

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện chế độ, chính sách theo quy định
tại Nghị định số 116/2010/NĐ-CP, Nghị định số 61/2006/NĐ-CP
và Nghị định số 64/2009/NĐ-CP của Chính phủ**

Thực hiện Công văn số 2006/BNV-TL ngày 14/4/2017 của Bộ Nội vụ về việc tổng kết Nghị định số 116/2010/NĐ-CP, Nghị định số 61/2006/NĐ-CP và Nghị định số 64/2009/NĐ-CP của Chính phủ;

Trên cơ sở tổng hợp kết quả báo cáo của các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc thẩm quyền quản lý, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Nội vụ về kết quả thực hiện chế độ, chính sách theo quy định tại Nghị định số 116/2010/NĐ-CP, Nghị định số 61/2006/NĐ-CP và Nghị định số 64/2009/NĐ-CP của Chính phủ như sau:

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÁC NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ

Nghị định số 116/2010/NĐ-CP; Nghị định số 61/2006/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 19/2013/NĐ-CP); Nghị định số 64/2009/NĐ-CP của Chính phủ là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước trong việc thu hút, tạo điều kiện, hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang đến công tác tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, góp phần xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh, đóng góp thiết thực vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cơ sở. Ngay khi các Nghị định nêu trên có hiệu lực thi hành, cấp ủy đảng, chính quyền các cấp trên địa bàn tỉnh đã chủ động triển khai thực hiện trong cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc phạm vi quản lý; các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh (Sở Nội vụ, Sở Tài chính) đã chủ động phối hợp, hướng dẫn tổ chức thực hiện trên địa bàn tỉnh và kịp thời tháo gỡ vướng mắc, bất cập phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện. Kết quả đạt được như sau:

1. Về phụ cấp thu hút

a) Nghị định số 116/2010/NĐ-CP:

- Tổng số đối tượng được hưởng chính sách: 26.935 lượt cán bộ, công chức, viên chức.
- Tổng số địa bàn áp dụng: 65 đơn vị (gồm 53 xã và 12 thôn).
- Kinh phí thực hiện: 919,390 tỷ đồng.

b) Nghị định số 61/2006/NĐ-CP:

- Tổng số đối tượng được hưởng chính sách: 1.355 lượt cán bộ, công chức, viên chức.

- Tổng số địa bàn áp dụng: 52 đơn vị (gồm 44 xã và 08 thôn).

- Kinh phí thực hiện: 29,675 tỷ đồng.

c) Nghị định số 64/2009/NĐ-CP:

- Tổng số đối tượng được hưởng chính sách: 1.369 lượt cán bộ, công chức, viên chức.

- Tổng số địa bàn áp dụng: 49 xã.

- Kinh phí thực hiện: 33,737 tỷ đồng.

2. Phụ cấp ưu đãi

a) Nghị định số 61/2006/NĐ-CP:

- Tổng số đối tượng được hưởng chính sách: 13.663 lượt cán bộ, công chức, viên chức.

- Tổng số địa bàn áp dụng: 52 đơn vị (gồm 44 xã và 08 thôn).

- Kinh phí thực hiện: 356,599 tỷ đồng.

b) Nghị định số 64/2009/NĐ-CP:

- Tổng số đối tượng được hưởng chính sách: 1.783 lượt cán bộ, công chức, viên chức.

- Tổng số địa bàn áp dụng: 49 xã.

- Kinh phí thực hiện: 46,255 tỷ đồng.

3. Về phụ cấp công tác lâu năm theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP

- Tổng số đối tượng được hưởng chính sách: 16.021 lượt cán bộ, công chức, viên chức.

- Tổng số địa bàn áp dụng: 65 đơn vị (gồm 53 xã và 12 thôn).

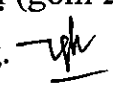
- Kinh phí thực hiện: 111,769 tỷ đồng.

4. Về trợ cấp lần đầu và trợ cấp chuyển vùng

a) Trợ cấp lần đầu và trợ cấp chuyển vùng theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP:

- Tổng số đối tượng được hưởng chính sách: 264 cán bộ, công chức, viên chức.

- Tổng số địa bàn áp dụng: 35 đơn vị (gồm 26 xã và 09 thôn).

- Kinh phí thực hiện: 19,115 tỷ đồng. 

b) Trợ cấp lần đầu theo Nghị định số 61/2006/NĐ-CP:

- Tổng số đối tượng được hưởng chính sách: 47 cán bộ, công chức, viên chức.

- Tổng số địa bàn áp dụng: 05 xã.

- Kinh phí thực hiện: 0,274 tỷ đồng.

5. Về trợ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và nước sạch

a) Nghị định số 116/2010/NĐ-CP:

- Tổng số đối tượng được hưởng chính sách: 02 cán bộ, công chức.

- Tổng số địa bàn áp dụng: 01 xã (xã đảo Nhơn Châu, thành phố Quy Nhơn).

- Kinh phí thực hiện: 0,113 tỷ đồng.

b) Nghị định số 61/2006/NĐ-CP: **Không có đối tượng.**

c) Nghị định số 64/2009/NĐ-CP: **Không có đối tượng.**

6. Về trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc nghỉ hưu theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP

- Tổng số đối tượng được hưởng chính sách: 53 cán bộ, công chức, viên chức.

- Tổng số địa bàn áp dụng: 12 đơn vị (gồm 11 xã và 01 thôn).

- Kinh phí thực hiện: 1,511 tỷ đồng.

7. Về thanh toán tiền tàu xe theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP

- Tổng số đối tượng được hưởng chính sách: 19 lượt viên chức.

- Tổng số địa bàn áp dụng: 04 xã.

- Kinh phí thực hiện: 0,025 tỷ đồng.

8. Về trợ cấp tham quan, học tập, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ

a) Nghị định số 116/2010/NĐ-CP:

- Tổng số đối tượng được hưởng chính sách: 542 lượt cán bộ, công chức, viên chức.

- Tổng số địa bàn áp dụng: 14 đơn vị (gồm 13 xã và 01 thôn).

- Kinh phí thực hiện: 51,893 tỷ đồng.

b) Nghị định số 61/2006/NĐ-CP:

- Tổng số đối tượng được hưởng chính sách: 39 lượt công chức, viên chức.

- Tổng số địa bàn, đơn vị áp dụng: 01 đơn vị (Trường Trung cấp Văn hóa

yh

nghệ thuật thuộc Sở Văn hóa và Thể thao).

- Kinh phí thực hiện: 0,184 tỷ đồng.

c) Nghị định số 64/2009/NĐ-CP: **Không có đối tượng.**

9. Về phụ cấp lưu động theo Nghị định số 61/2009/NĐ-CP: Không có đối tượng.

10. Về phụ cấp dạy bằng tiếng và chữ viết của người dân tộc thiểu số theo Nghị định số 61/2006/NĐ-CP: Không có đối tượng.

(Chi tiết theo các Biểu mẫu số 1, số 2 và số 3 đính kèm)

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

Nghị định của Chính phủ là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước trong việc thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Đã góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống, sinh hoạt và tạo điều kiện thuận lợi để cán bộ, công chức, viên chức yên tâm công tác lâu dài tại các địa bàn đặc biệt khó khăn. Cấp ủy đảng và chính quyền các cấp đã nghiêm túc quán triệt, triển khai thực hiện các chế độ, chính sách có liên quan đối với cán bộ, công chức, viên chức đảm bảo kịp thời, đúng quy định của Chính phủ.

2. Khó khăn, hạn chế

Vẫn còn một số cơ quan, địa phương nhận thức chưa đầy đủ trong việc triển khai thực hiện, chưa chủ động giải quyết những vướng mắc, bất cập hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn giải quyết nên vẫn còn tình trạng cán bộ, công chức, viên chức có đơn kiến nghị vượt cấp xảy ra ở một số địa phương. Việc giải quyết chế độ, chính sách ở một số nơi vẫn còn chậm, vẫn còn hiện tượng xác định chỉ sai đối tượng và thực tế qua thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã phát hiện chỉ sai và thu hồi nộp vào ngân sách 10,4 tỷ đồng tại các huyện Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát, Tuy Phước, Vân Canh và thành phố Quy Nhơn. Cụ thể:

a) Về nội dung các chính sách:

Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình triển khai thực hiện các Nghị định của Chính phủ nêu trên có một số bất cập, có trùng lặp về nội dung chính sách: Cán bộ, công chức, viên chức vừa thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 116/2010/NĐ-CP vừa thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 61/2006/NĐ-CP hoặc Nghị định số 64/2009/NĐ-CP theo nguyên tắc thì cán bộ, công chức, viên chức chỉ được hưởng một mức cao nhất của chính sách đó. Các cơ quan, đơn vị, địa phương còn lúng túng trong việc xác định đối tượng áp dụng, cũng như thực hiện các chế độ, chính sách có liên quan theo quy định. 

b) Về địa bàn đặc biệt khó khăn:

Theo quy định của Chính phủ, Ủy ban Dân tộc về xã, thôn đặc biệt khó khăn theo giai đoạn khi hết thời hạn chưa có văn bản mới thay thế nhưng các Bộ, ngành Trung ương không có văn bản hướng dẫn chuyển tiếp để kịp thời giải quyết chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức.

c) Vương mắc trong thực hiện Nghị định số 116/2010/NĐ-CP:

- Thông tư liên tịch số 08/2011/TTLT-BNV-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 116/2010/NĐ-CP, nhưng có một số nội dung chưa được hướng dẫn cụ thể nên việc triển khai thực hiện còn có sự chưa thống nhất giữa các địa phương, cụ thể như sau:

+ Quy định về đối tượng áp dụng chưa xác định rõ được người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội là đối tượng hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ hay hợp đồng làm việc theo pháp luật viên chức hoặc hợp đồng lao động theo Bộ Luật lao động và các loại hợp đồng khác theo quy định của pháp luật. Do đó trong triển khai thực hiện, các cơ quan, đơn vị địa phương đã sử dụng ngân sách nhà nước chi trả tiền lương, tiền công, thù lao và thực hiện chế độ chính sách theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP cho người lao động do cơ quan, đơn vị, địa phương tự ký kết, cũng có địa phương không thực hiện. Đối với cán bộ, công chức, viên chức được cấp có thẩm quyền luân chuyển, điều động đến công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn cũng chưa được hướng dẫn cụ thể việc thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP để đảm bảo thực hiện thống nhất.

+ Chưa có hướng dẫn cụ thể đối với cán bộ, công chức, viên chức đang công tác tại vùng đặc biệt khó khăn này được cấp có thẩm quyền quyết định điều động, luân chuyển đến công tác tại vùng đặc biệt khó khăn khác có tiếp tục được hưởng chế độ trợ cấp lần đầu, trợ cấp chuyển vùng, trợ cấp ra khỏi vùng đặc biệt khó khăn hay chỉ được hưởng một lần duy nhất trong thời gian công tác tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

+ Thời gian thực tế làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn để tính hưởng phụ cấp công tác lâu năm là tổng thời gian làm việc có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (nếu có thời gian không liên tục thì được cộng dồn). Thông tư liên tịch số 08/2011/TTLT-BNV-BTC quy định vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo các Quyết định, Nghị định của Chính phủ, Ủy ban Dân tộc từ năm 2003 đến nay. Trong khi đó, từ năm 2003 trở về trước vẫn có các quy định của Chính phủ, Ủy ban Dân tộc về xã, thôn đặc biệt khó khăn nhưng không xác định rõ được thời gian làm việc thực tế tại các vùng đặc biệt khó khăn theo các quy định này để tính hưởng chế độ, chính sách nên các địa phương vẫn còn chưa thống nhất khi triển khai thực hiện. 

- Hướng dẫn áp dụng Nghị định số 116/2010/NĐ-CP đối với các tổ chức hội đặc thù cũng không được cụ thể, rõ ràng và thiếu sự thống nhất. Điều 7 Thông tư số 03/2013/TT-BNV ngày 16/4/2013 của Bộ Nội vụ, quy định cán bộ, công chức, viên chức được cơ quan có thẩm quyền của Đảng, Nhà nước luân chuyển, điều động, phân công và những người được tuyển dụng làm việc theo chỉ tiêu biên chế được giao tại các hội có tính chất đặc thù thì chế độ, chính sách được thực hiện và áp dụng theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức. Tuy nhiên, Nghị định số 116/2010/NĐ-CP không quy định cụ thể việc đối tượng áp dụng là cán bộ, công chức, viên chức được cơ quan có thẩm quyền của Đảng, Nhà nước luân chuyển, điều động, phân công và những người được tuyển dụng làm việc theo chỉ tiêu biên chế được giao tại các hội có tính chất đặc thù nên các địa phương trong tỉnh lúng túng trong tổ chức triển khai thực hiện.

d) Vướng mắc trong thực hiện Nghị định số 61/2006/NĐ-CP:

Quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 1 Nghị định số 61/2006/NĐ-CP và điểm c, khoản 1, Mục I Thông tư liên tịch số 08/2007/TTLT-GDDT-BNV-BTC quy định đối tượng điều chỉnh bao gồm: Các nhà giáo (bao gồm cả những người đã là Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, Giám đốc, Phó Giám đốc các trung tâm, cơ sở giáo dục và đào tạo) được phân công làm việc tại các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ của các cơ sở giáo dục và đào tạo hoặc công tác tại các Phòng Giáo dục và Đào tạo mà cơ quan Phòng Giáo dục và Đào tạo đóng trên địa bàn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Tuy nhiên, Điều 7 Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 chỉ quy định chế phụ cấp ưu đãi áp dụng đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang công tác tại các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (với mức phụ cấp ưu đãi là 70% mức lương hiện hưởng và phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung), không bao gồm các nhà giáo được phân công làm việc tại Phòng Giáo dục và Đào tạo.

III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Nhằm triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ nêu trên và quy định của Nhà nước có liên quan trong thời gian đến, UBND tỉnh Bình Định kính đề nghị như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung trên cơ sở hợp nhất quy định tại 03 Nghị định của Chính phủ nêu trên của Chính phủ để làm cơ sở thống nhất trong việc triển khai thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương từ ngân sách trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Bổ sung đối tượng áp dụng thực hiện chính sách theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP, Nghị định số 61/2006/NĐ-CP là cán bộ, công chức, viên chức được cấp có thẩm quyền điều động, luân chuyển đến công tác tại các tổ chức xác định là hội đặc thù được nhà nước giao biên chế và đảm bảo kinh phí hoạt động theo chỉ tiêu biên chế được giao. 

3. Quy định cụ thể chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức được cấp có thẩm quyền luân chuyển đến công tác tại vùng đặc biệt khó khăn và nguồn kinh phí do cơ quan trả lương đảm bảo theo quy định.

4. Hướng dẫn xác định thời gian công tác tại các vùng đặc biệt khó khăn từ năm 2003 trở về trước để tính hưởng chế độ phụ cấp công tác lâu năm. Đồng thời, cán bộ, công chức, viên chức công tác ở vùng đặc biệt khó khăn khi chuyển công tác giữa các vùng đặc biệt khó khăn với nhau thì chỉ được hưởng một lần chế độ trợ cấp lần đầu, trợ cấp chuyển vùng, trợ cấp ra khỏi vùng đặc biệt khó khăn và các khoản phụ cấp khác có liên quan.

5. Hướng dẫn việc áp dụng thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 61/2006/NĐ-CP đối với cán bộ quản lý giáo dục là các nhà giáo đang công tác và nhà giáo được tiếp nhận từ các cơ sở giáo dục và đào tạo về công tác tại các Phòng Giáo dục và Đào tạo đóng trên địa bàn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc đóng trên địa bàn các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP.

Trên đây là kết quả thực hiện chế độ, chính sách theo quy định tại Nghị định số 116/2010/NĐ-CP, Nghị định số 61/2006/NĐ-CP và Nghị định số 64/2009/NĐ-CP của Chính phủ trên địa bàn tỉnh; UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Nội vụ xem xét, tổng hợp báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo quy định. /

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- CT, PCT TT UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Sở Tài chính;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K12 (8b).

me

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hồ Quốc Dũng

Phụ lục I
TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2010/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Báo cáo số 86/BC-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2017 của UBND tỉnh Bình Định)



Mẫu số 1
Đơn vị tính: Tỷ đồng.

Năm		Chính sách theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP														Tổng	
		Phụ cấp thu hút		Phụ cấp lâu năm		Trợ cấp lần đầu, chuyển vùng		Vận chuyển, mua nước		Chuyển công tác, nghỉ hưu		Thanh toán tiền tàu xe		Tham quan, học tập			
Địa bàn	Số lượng	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí
Năm 2011		3.863	58,245	1.856	8,277	27	0,206	0	0,000	0	0,000	0	0,000	17	0,280	5.763	67,008
Số cơ quan:		166		117		5								1			
Xã	37	3.684	55,827	1.801	8,010	14	0,109	0	0,000	0	0,000	0	0,000	17	0,280	5.516	64,226
Thôn	10	179	2,418	55	0,267	13	0,097	0	0,000	0	0,000	0	0,000	0	0,000	247	2,782
Năm 2012		4.516	278,612	2.663	18,288	80	0,665	0	0,000	0	0,000	2	0,003	18	0,324	7.279	297,892
Số cơ quan:		208		175		11						1		1			
Xã	47	4.085	96,014	2.423	16,013	59	0,502	0	0,000	0	0,000	2	0,003	18	0,324	6.587	112,856
Thôn	12	431	182,598	240	2,275	21	0,163	0	0,000	0	0,000	0	0,000	0	0,000	692	185,036
Năm 2013		5.824	107,435	2.813	16,858	47	0,388	0	0,000	1	0,031	5	0,006	50	0,436	8.740	125,154
Số cơ quan:		245		196		7						2		2			
Xã	53	4.985	98,845	2.528	14,862	35	0,261	0	0,000	0	0,000	5	0,006	50	0,436	7.603	114,410
Thôn	12	839	8,590	285	1,996	12	0,127	0	0,000	1	0,031	0	0,000	0	0,000	1.137	10,744
Năm 2014		4.207	262,476	2.533	19,588	19	0,151	0	0,000	7	0,183	6	0,007	227	50,112	6.999	332,517
Số cơ quan:		276		189		6				3		2		13			
Xã	47	3.513	241,129	2.179	16,894	17	0,136	0	0,000	7	0,183	6	0,007	222	1,517	5.944	259,866
Thôn	12	694	21,347	354	2,694	2	0,015	0	0,000	0	0,000	0	0,000	5	48,595	1.055	72,651
Năm 2015		4.537	131,728	2.969	25,087	73	0,869	0	0,000	11	0,289	2	0,003	167	0,587	7.759	158,563
Số cơ quan:		282		198		25				6		1		5			
Xã	47	3.832	111,554	2.423	19,802	69	0,759	0	0,000	11	0,289	2	0,003	167	0,587	6.504	132,994
Thôn	12	705	20,174	546	5,285	4	0,110	0	0,000	0	0,000	0	0,000	0	0,000	1.255	25,569
Năm 2016		3.988	80,894	3.187	23,671	18	16,836	2	0,113	34	1,008	4	0,006	63	0,154	7.296	122,682
Số cơ quan:		289		206		11		1		12		2		2			
Xã	41	3.172	57,485	2.497	18,783	9	0,179	2	0,113	34	1,008	4	0,006	63	0,154	5.781	77,728
Thôn	12	816	23,409	690	4,888	9	16,657	0	0,000	0	0,000	0	0,000	0	0,000	1.515	44,954
Cộng		26.935	919,390	16.021	111,769	264	19,115	2	0,113	53	1,511	19	0,025	542	51,893	43.836	1.103,816

Phụ lục II
TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 61/2006/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ
 (Kèm theo Báo cáo số: ABC-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2017 của UBND tỉnh Bình Định)



Mẫu số 2
 Đơn vị tính: Tỷ đồng.

Năm		Chính sách theo Nghị định số 61/2006/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 19/2013/NĐ-CP)														Tổng	
		Phụ cấp ưu đãi		Phụ cấp thu hút		Trợ cấp lần đầu		Vận chuyển, mua nước		Phụ cấp lưu động		Phụ cấp dạy bằng tiếng và chữ viết của người DTTS		Tham quan, học tập			
Địa bàn	Số lượng	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí
Năm 2011		572	10,927	189	2,544	21	0,067	0	0	0	0	0	0	0	0	782	13,538
Số cơ quan:		33		18		1								1			
Xã	18	536	10,174	189	2,544	21	0,067	0	0	0	0	0	0	0	0	746	12,785
Thôn	3	36	0,753	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	36	0,753
Năm 2012		887	18,429	121	2,071	0	0,000	0	0	0	0	0	0	19	0	1.027	20,564
Số cơ quan:		40		18										1			
Xã	19	823	17,647	121	2,071	0	0	0	0	0	0	0	0	19	0,064	963	19,782
Thôn	3	64	0,782	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	64	0,782
Năm 2013		2.736	49,055	289	5,710	0	0,000	0	0	0	0	0	0	0	0	3.025	54,765
Số cơ quan:		109		26													
Xã	41	2.646	47,381	289	5,710	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.935	53,091
Thôn	3	90	1,674	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	90	1,674
Năm 2014		3.118	85,901	258	7,465	4	0,024	0	0	0	0	0	0	0	0	3.380	93,390
Số cơ quan:		129		28		3											
Xã	44	2.889	78,664	256	7,447	4	0,024	0	0	0	0	0	0	0	0	3.149	86,135
Thôn	8	229	7,237	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	231	7,255
Năm 2015		3.623	104,556	245	7,539	20	0,167	0	0	0	0	0	0	0	0	3.888	112,262
Số cơ quan:		135		25		3											
Xã	44	3.385	96,932	236	7,207	20	0,167	0	0	0	0	0	0	0	0	3.641	104,306
Thôn	8	238	7,624	9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	247	7,956
Năm 2016		2.727	87,731	253	4,346	2	0,016	0	0	0	0	0	0	20	0	3.002	92,213
Số cơ quan:		111		28		1								1			
Xã	36	2.465	78,628	214	2,954	2	0,016	0	0	0	0	0	0	20	0,120	2.701	81,718
Thôn	8	262	9,103	39	1,392	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	301	10,495
Cộng		13.663	356,599	1.355	29,675	47	0,274	0	0	0	0	0	0	39	0,184	15.104	386,732



Phụ lục III

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 64/2009/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Báo cáo số: **86** /BC-UBND ngày **04** tháng **7** năm **2017** của UBND tỉnh Bình Định)

Mẫu số 3

Đơn vị tính: Tỷ đồng.

Đơn vị tính: Tỷ đồng.

Năm		Chính sách theo Nghị định số 64/2009/NĐ-CP								Tổng	
		Phụ cấp ưu đãi		Phụ cấp thu hút		Tham quan, học tập		Vận chuyển, mua nước			
Địa bàn	Số lượng	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí
Năm 2011		261	5,055	259	5,013	0	0	0	0	520	10,068
Số cơ quan:		58		56							
Xã	48	261	5,055	259	5,013	0	0	0	0	520	10,068
Năm 2012		271	7,116	270	6,898	0	0	0	0	541	14,014
Số cơ quan:		67		67							
Xã	49	271	7,116	270	6,898	0	0	0	0	541	14,014
Năm 2013		305	7,168	306	7,081						14,249
Số cơ quan:		68		67							
Xã	49	305	7,168	306	7,081	0	0	0	0	611	14,249
Năm 2014		286	8,095	222	6,609	0	0	0	0	508	14,704
Số cơ quan:		61		59							
Xã	45	286	8,095	222	6,609	0	0	0	0	508	14,704
Năm 2015		326	9,740	157	5,016	0	0	0	0	483	14,756
Số cơ quan:		64		62							
Xã	47	326	9,740	157	5,016	0	0	0	0	483	14,756
Năm 2016		334	9,081	155	3,120	0	0	0	0	489	12,201
Số cơ quan:		64		62							
Xã	47	334	9,081	155	3,120	0	0	0	0	489	12,201
Cộng		1.783	46,255	1.369	33,737	0	0	0	0	3.152	79,992